



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000001	DINH THI THU HOAI	女	2002-12-19	037302000442	LE 4.15	
2	H32601850200000002	TRAN THU HOA	女	2003-02-12	037303001166	LE 4.15	
3	H32601850200000003	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2003-05-25	037303001399	LE 4.15	
4	H32601850200000004	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2004-01-09	037304003543	LE 4.15	
5	H32601850200000005	NGUYEN THI TU	女	1990-10-05	038190052045	LE 4.15	
6	H32601850200000006	HOANG QUOC TRUNG	男	2002-08-21	038202023326	LE 4.15	
7	H32601850200000007	TRUONG NGUYET MINH	女	2008-08-15	038308010348	LE 4.15	
8	H32601850200000008	VAN THI KIEU	女	1994-02-24	040194007069	LE 4.15	
9	H32601850200000009	BUI THI MAI LAN	女	2008-03-19	040308014822	LE 4.15	
10	H32601850200000010	NGUYEN DUC QUY	男	2004-08-25	042204003280	LE 4.15	
11	H32601850200000011	PHAM DINH PHUC	男	2004-12-06	042204013873	LE 4.15	
12	H32601850200000012	THAN THI THAO QUYNH	女	2006-04-17	042306002376	LE 4.15	
13	H32601850200000013	PHAM THI THANH HA	女	2001-08-24	054301009061	LE 4.15	
14	H32601850200000014	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-06-12	064303000872	LE 4.15	
15	H32601850200000015	MANG THANH LOC	男	1992-04-26	079092012660	LE 4.15	
16	H32601850200000016	LE NGO THANH CUONG	男	1999-09-12	079099006748	LE 4.15	
17	H32601850200000017	DUONG THI THU	女	1985-04-24	079185015457	LE 4.15	
18	H32601850200000018	NGUYEN HOANG LAM	男	2000-04-18	079200013481	LE 4.15	
19	H32601850200000019	NGUYEN NGOC BAO LINH	女	2008-03-21	0865955586	LE 4.15	
20	H32601850200000020	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-09-16	2022603766	LE 4.15	
21	H32601850200000021	PHAM THUY QUYNH	女	2002-09-18	c9524215	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000022	NGUYEN VU NHAT HA	女	2004-12-29	031304008529	LE 4.16	
2	H32601850200000023	LE THI PHUONG MAI	女	2005-05-29	031305002337	LE 4.16	
3	H32601850200000024	NGUYEN NGOC BAO VY	女	2008-03-03	031308002663	LE 4.16	
4	H32601850200000025	NGO DUC DUNG	男	2008-01-06	033208002361	LE 4.16	
5	H32601850200000026	NGUYEN QUANG KHANH	男	2008-07-19	033208009166	LE 4.16	
6	H32601850200000027	VU THI MAI LINH	女	2004-09-17	033304000926	LE 4.16	
7	H32601850200000028	PHAN THI THUY	女	2005-05-20	033305005043	LE 4.16	
8	H32601850200000029	TO BAO LAN	女	2008-07-09	033308003173	LE 4.16	
9	H32601850200000030	GIANG THI MINH THU	女	2009-02-15	033309013027	LE 4.16	
10	H32601850200000031	TRAN THI THU HUONG	女	1996-04-20	034196012694	LE 4.16	
11	H32601850200000032	TRAN TUYET LINH	女	2004-08-10	035304002001	LE 4.16	
12	H32601850200000033	DUONG THI QUYEN	女	2004-01-25	035304002285	LE 4.16	
13	H32601850200000034	DO TUAN AN	男	2002-09-29	036202009607	LE 4.16	
14	H32601850200000035	KHIEU TRONG NGHIA	男	2006-01-13	036206033939	LE 4.16	
15	H32601850200000036	VU DANG THUAN	男	2008-06-18	036208009627	LE 4.16	
16	H32601850200000037	NGUYEN ANH NHAT	女	2002-06-11	036302007169	LE 4.16	
17	H32601850200000038	DOAN THUY TUOI	女	2003-03-27	036303001934	LE 4.16	
18	H32601850200000039	LE THI LAN	女	2004-08-12	036304004658	LE 4.16	
19	H32601850200000040	TRAN KHANH LINH	女	2008-03-02	036308001330	LE 4.16	
20	H32601850200000041	NINH YEN NHI	女	2008-08-24	036308011880	LE 4.16	
21	H32601850200000042	QUACH THI LE QUYEN	女	1998-09-21	037198009748	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000043	NGUYEN VAN DUONG	男	2004-12-08	027204002139	LE 5.19	
2	H32601850200000044	NGUYEN DUC THAO	男	2008-09-13	027208007355	LE 5.19	
3	H32601850200000045	BACH NGUYEN BAO LONG	男	2008-10-12	027208012039	LE 5.19	
4	H32601850200000046	BUI HUU QUANG	男	2008-01-04	027208014039	LE 5.19	
5	H32601850200000047	TRAN CONG MINH	男	2009-08-02	027209002801	LE 5.19	
6	H32601850200000048	NGO THI LOAN	女	2002-08-30	027302006743	LE 5.19	
7	H32601850200000049	NGUYEN THI MAI LAN	女	2004-05-04	027304002338	LE 5.19	
8	H32601850200000050	PHAN THI THU THUY	女	2004-12-24	027304004756	LE 5.19	
9	H32601850200000051	NGUYEN THI BICH HANH	女	2005-03-09	027305009070	LE 5.19	
10	H32601850200000052	NGUYEN THUY PHUONG	女	2008-12-30	027308003721	LE 5.19	
11	H32601850200000053	NGUYEN THI THAO XUAN	女	2008-12-05	027308008968	LE 5.19	
12	H32601850200000054	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-02-20	027308011191	LE 5.19	
13	H32601850200000055	PHUNG THI TRA MY	女	2009-06-04	027309002009	LE 5.19	
14	H32601850200000056	NGUYEN THI THANH TAM	女	2009-09-21	027309005259	LE 5.19	
15	H32601850200000057	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2000-08-14	030300009609	LE 5.19	
16	H32601850200000058	QUAN THI TRAM ANH	女	2002-09-22	030302001153	LE 5.19	
17	H32601850200000059	LE QUYNH TRANG	女	2005-01-17	030305004360	LE 5.19	
18	H32601850200000060	TRAN THI MINH PHUONG	女	1982-09-17	031182003346	LE 5.19	
19	H32601850200000061	NGUYEN THI MINH	女	1988-10-07	031188006028	LE 5.19	
20	H32601850200000062	LE MINH SON	男	2004-12-14	031204004338	LE 5.19	
21	H32601850200000063	VU MINH PHUONG	女	2004-05-22	031304008492	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000064	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-09-02	026199002829	LE 5.20	
2	H32601850200000065	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-09-23	026303000269	LE 5.20	
3	H32601850200000066	VU THI THUY DUNG	女	2003-06-28	026303002016	LE 5.20	
4	H32601850200000067	NGUYEN MINH HANH	女	2003-04-02	026303005402	LE 5.20	
5	H32601850200000068	DINH THI THANH NHUNG	女	2004-06-20	026304000263	LE 5.20	
6	H32601850200000069	LE PHUONG DUNG	女	2004-06-15	026304002469	LE 5.20	
7	H32601850200000070	LE THUY DUNG	女	2006-10-08	026306005143	LE 5.20	
8	H32601850200000071	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-10-19	026308001191	LE 5.20	
9	H32601850200000072	TRAN VAN ANH	女	2008-06-13	026308003291	LE 5.20	
10	H32601850200000073	DO THI LAN ANH	女	2008-04-20	026308004393	LE 5.20	
11	H32601850200000074	NGUYEN PHAM DIEP NGOC	女	2008-03-08	026308005231	LE 5.20	
12	H32601850200000075	TA HA PHUONG	女	2008-09-03	026308007742	LE 5.20	
13	H32601850200000076	LE THAI THUY DUONG	女	2008-01-24	026308008482	LE 5.20	
14	H32601850200000077	NGUYEN HA VY	女	2008-01-05	026308009921	LE 5.20	
15	H32601850200000078	HOANG THI LINH CHI	女	2008-01-28	026308012165	LE 5.20	
16	H32601850200000079	NGUYEN THI HOANG LINH	女	2009-03-25	026309001919	LE 5.20	
17	H32601850200000080	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-09-16	026309006313	LE 5.20	
18	H32601850200000081	DO MINH ANH	女	2009-08-16	026309007985	LE 5.20	
19	H32601850200000082	TRUONG THI THU HANG	女	2009-03-21	026309011366	LE 5.20	
20	H32601850200000083	HA GIA HAN	女	2009-06-27	026309012209	LE 5.20	
21	H32601850200000084	CHU DUC VIET	男	2001-12-15	027201009564	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD THÁI NGUYÊN	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000085	DUONG THI CUC	女	2005-12-26	024305005240	LR 1.1	
2	H32601850200000086	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-06-29	024305007258	LR 1.1	
3	H32601850200000087	GIAP PHUONG THAO	女	2006-11-24	024306000207	LR 1.1	
4	H32601850200000088	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2006-09-01	024306000223	LR 1.1	
5	H32601850200000089	DO THI HUYEN TRANG	女	2006-12-21	024306000460	LR 1.1	
6	H32601850200000090	HOANG THI HUONG	女	2008-08-30	024308004264	LR 1.1	
7	H32601850200000091	NGUYEN BOI CHAU	女	2008-07-23	024308005863	LR 1.1	
8	H32601850200000092	NGUYEN THI CHI	女	2008-03-31	024308005968	LR 1.1	
9	H32601850200000093	VU NGOC VAN ANH	女	2008-09-03	024308005972	LR 1.1	
10	H32601850200000094	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-01-11	024308006470	LR 1.1	
11	H32601850200000095	NGUYEN NGOC VIEN HA	女	2008-09-29	024308007018	LR 1.1	
12	H32601850200000096	HOANG THI THANH HUYEN	女	2008-07-29	024308009985	LR 1.1	
13	H32601850200000097	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2008-01-19	024308011178	LR 1.1	
14	H32601850200000098	LE THI NGOC TRAM	女	2008-07-24	024308012092	LR 1.1	
15	H32601850200000099	NGUYEN THI HANG LY	女	2008-08-20	024308012751	LR 1.1	
16	H32601850200000100	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-10-03	024308013547	LR 1.1	
17	H32601850200000101	THAN THANH HUONG	女	2009-09-07	024309001916	LR 1.1	
18	H32601850200000102	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	LR 1.1	
19	H32601850200000103	NGO THI THUY DUONG	女	2009-06-11	024309004253	LR 1.1	
20	H32601850200000104	LA THI KHANH LINH	女	2009-11-25	024309007426	LR 1.1	
21	H32601850200000105	VU THI MINH THUY	女	2009-10-14	024309010607	LR 1.1	
22	H32601850200000106	VU HA LINH	女	2009-01-01	024309011326	LR 1.1	
23	H32601850200000107	HOANG MAI DUONG	女	2009-12-26	024309014981	LR 1.1	
24	H32601850200000108	DO THI PHUONG LINH	女	2009-08-24	024309015638	LR 1.1	
25	H32601850200000109	DUONG XUAN HUONG	女	2012-06-30	024312020537	LR 1.1	
26	H32601850200000110	NGUYEN BICH NGOC	女	2000-06-05	025300012846	LR 1.1	
27	H32601850200000111	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-07-26	025303001061	LR 1.1	
28	H32601850200000112	THACH THI THANH HUYEN	女	2003-02-08	025303004990	LR 1.1	
29	H32601850200000113	DOAN THUY NGA	女	2007-12-11	025307008702	LR 1.1	
30	H32601850200000114	HOANG THI NGOC HA	女	2008-01-23	025308006668	LR 1.1	
31	H32601850200000115	PHAM THI HONG NHUNG	女	2008-10-13	025308012502	LR 1.1	
32	H32601850200000116	LANG VAN HUONG	男	1992-08-20	026092000830	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000117	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-10-30	019305010776	LR 1.2	
2	H32601850200000118	NGUYEN THI TAM	女	2007-06-11	019307000704	LR 1.2	
3	H32601850200000119	NGUYEN NGO PHUONG ANH	女	2007-11-29	019307003597	LR 1.2	
4	H32601850200000120	NGUYEN THI MINH HUE	女	2008-02-21	019308001795	LR 1.2	
5	H32601850200000121	MAI HA LINH	女	2008-05-03	019308002368	LR 1.2	
6	H32601850200000122	PHAM HUONG GIANG	女	2008-09-27	019308008241	LR 1.2	
7	H32601850200000123	HOANG THUY GIANG	女	2008-11-27	019308008503	LR 1.2	
8	H32601850200000124	PHAM KHANH LY	女	2008-09-02	019308009425	LR 1.2	
9	H32601850200000125	BANG PHUONG LY	女	2008-04-21	019308010660	LR 1.2	
10	H32601850200000126	VU THI HOAI PHUONG	女	2008-12-11	019308012222	LR 1.2	
11	H32601850200000127	LY PHUONG THAO	女	2009-08-28	019309001608	LR 1.2	
12	H32601850200000128	HA HO GIA NHI	女	2009-10-23	019309006318	LR 1.2	
13	H32601850200000129	NGUYEN HUYEN CHANG	女	2009-05-13	019309006774	LR 1.2	
14	H32601850200000130	LUU DUC HA AN	男	2009-09-04	020209000018	LR 1.2	
15	H32601850200000131	LUONG THU THAO	女	2004-07-20	020304004762	LR 1.2	
16	H32601850200000132	LUONG MINH ANH	女	2004-01-06	020304005309	LR 1.2	
17	H32601850200000133	DOAN PHUONG NGUYEN	女	2008-11-26	020308007070	LR 1.2	
18	H32601850200000134	NGUYEN HOANG DUONG	男	2004-04-06	022204003768	LR 1.2	
19	H32601850200000135	HOANG THI MAI	女	2003-01-19	022303006287	LR 1.2	
20	H32601850200000136	NGUYEN HA PHUONG	女	2008-07-22	022308007470	LR 1.2	
21	H32601850200000137	NGO THI DIU	女	1999-05-01	024199013186	LR 1.2	
22	H32601850200000138	TRUONG VAN THAI	男	2004-03-17	024204001824	LR 1.2	
23	H32601850200000139	NGO VAN HA	男	2004-09-28	024204005173	LR 1.2	
24	H32601850200000140	DANG VAN PHU	男	2004-04-19	024204008778	LR 1.2	
25	H32601850200000141	HOANG HAI DUONG	男	2006-09-07	024206008785	LR 1.2	
26	H32601850200000142	NGUYEN DUC TRAC	男	2007-11-28	024207011969	LR 1.2	
27	H32601850200000143	NGO DUC MANH	女	2008-10-13	024208003335	LR 1.2	
28	H32601850200000144	NGUYEN VIET HOANG	男	2008-07-13	024208009658	LR 1.2	
29	H32601850200000145	LA DUC TRI	男	2008-08-31	024208011551	LR 1.2	
30	H32601850200000146	NGUYEN DUC LAM	男	2009-05-17	024209003962	LR 1.2	
31	H32601850200000147	TRIEU THI THU	女	2001-09-06	024301004053	LR 1.2	
32	H32601850200000148	NGUYEN LE MAI	女	2003-01-09	024303005763	LR 1.2	
33	H32601850200000149	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-03-07	024304002916	LR 1.2	
34	H32601850200000150	NGO THI LAN ANH	女	2004-02-24	024304013214	LR 1.2	
35	H32601850200000151	NGUYEN MINH LY	女	2004-10-01	024304013657	LR 1.2	
36	H32601850200000152	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2005-07-12	024305004320	LR 1.2	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000153	TRAN DUY LONG	男	2001-03-04	015201007257	LR 2.5	
2	H32601850200000154	LUU HUU KIEN	男	2004-07-25	015204005849	LR 2.5	
3	H32601850200000155	BUI THI MAI CHI	女	2003-10-04	017303001000	LR 2.5	
4	H32601850200000156	HO HAI HA	女	2004-01-18	017304004548	LR 2.5	
5	H32601850200000157	HA MINH TAM	男	2002-05-29	019202000178	LR 2.5	
6	H32601850200000158	DAO NGOC HAI	男	2002-10-24	019202008020	LR 2.5	
7	H32601850200000159	DO VAN HIEU	男	2003-11-08	019203000753	LR 2.5	
8	H32601850200000160	DANG TIEN DAT	男	2003-01-28	019203007560	LR 2.5	
9	H32601850200000161	TONG XUAN HUNG	男	2004-01-23	019204002867	LR 2.5	
10	H32601850200000162	TRIEU VAN CUONG	男	2005-03-30	019205005688	LR 2.5	
11	H32601850200000163	MA TIEN DUC	男	2006-10-26	019206011480	LR 2.5	
12	H32601850200000164	DUONG NGHIA MANH CUONG	男	2008-03-03	019208006584	LR 2.5	
13	H32601850200000165	LA VAN AN HUY	男	2008-01-25	019208009200	LR 2.5	
14	H32601850200000166	NGO QUANG DAT	男	2008-04-05	019208009745	LR 2.5	
15	H32601850200000167	NGUYEN THANH TRUNG	男	2008-01-30	019208012268	LR 2.5	
16	H32601850200000168	LUU BAO KHANH	男	2009-02-13	019209010484	LR 2.5	
17	H32601850200000169	DAO LUU CHAU ANH	女	2000-12-05	019300004407	LR 2.5	
18	H32601850200000170	LUC THI ANH HONG	女	2004-11-08	019304000569	LR 2.5	
19	H32601850200000171	LE THI HONG ANH	女	2004-12-28	019304009900	LR 2.5	
20	H32601850200000172	DUONG THUY LINH	女	2005-11-07	019305003066	LR 2.5	
21	H32601850200000173	LUONG PHUONG THAO	女	2005-12-09	019305003074	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000174	LE BAO NGOC	女	2009-08-04	001309008485	LR 3.10	
2	H32601850200000175	VU MAI PHUONG	女	2009-09-10	001309015442	LR 3.10	
3	H32601850200000176	DO QUYNH HUONG	女	2009-02-20	001309023800	LR 3.10	
4	H32601850200000177	LE KHANH VAN	女	2009-05-16	001309033675	LR 3.10	
5	H32601850200000178	NGUYEN THI ANH LY	女	2009-11-20	001309048986	LR 3.10	
6	H32601850200000179	DINH THI BAO AN	女	2009-06-24	001309050937	LR 3.10	
7	H32601850200000180	BUI KIM TIEN	女	2011-09-02	001311057021	LR 3.10	
8	H32601850200000181	NONG THAO MY	女	2008-01-19	002308002364	LR 3.10	
9	H32601850200000182	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-04-12	002308008705	LR 3.10	
10	H32601850200000183	NONG DUONG LIEU	女	2004-01-27	004304004265	LR 3.10	
11	H32601850200000184	NONG THI THIEN PHUOC	女	2008-04-12	004308004907	LR 3.10	
12	H32601850200000185	LY NHAT KHANG	男	2008-10-08	006208000090	LR 3.10	
13	H32601850200000186	DINH XUAN HUY	男	2006-10-22	008206006902	LR 3.10	
14	H32601850200000187	DUONG THUY LINH	女	2001-12-31	008301007253	LR 3.10	
15	H32601850200000188	TRAN ANH NGUYET	女	2003-07-16	008303002962	LR 3.10	
16	H32601850200000189	NGUYEN XUAN MAI	女	2006-07-18	008306004573	LR 3.10	
17	H32601850200000190	VU CAM LY	女	2004-01-21	011304000610	LR 3.10	
18	H32601850200000191	TRINH TIEN THANH TRUNG	男	2008-07-04	012208001232	LR 3.10	
19	H32601850200000192	DANG YEN NHI	女	2008-01-07	012308004961	LR 3.10	
20	H32601850200000193	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-17	012308006747	LR 3.10	
21	H32601850200000194	TRAN HUONG GIANG	女	2004-01-21	014304004468	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32601850200000195	DANG THI KIEU DUNG	女	1999-02-01	001199014279	LR 3.9	
2	H32601850200000196	HOANG DUY THANG	男	2003-06-27	001203040981	LR 3.9	
3	H32601850200000197	DUONG TUAN MINH	男	2008-08-22	001208062483	LR 3.9	
4	H32601850200000198	LE TRUNG HUNG	男	2008-04-26	001208066178	LR 3.9	
5	H32601850200000199	DO THUY DUONG	女	2002-12-30	001302024401	LR 3.9	
6	H32601850200000200	PHAN HUYEN TRANG	女	2004-11-03	001304007139	LR 3.9	
7	H32601850200000201	HOANG THI HUONG	女	2004-01-06	001304008383	LR 3.9	
8	H32601850200000202	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-12-29	001304012730	LR 3.9	
9	H32601850200000203	NGUYEN THI THU HA	女	2004-03-29	001304014114	LR 3.9	
10	H32601850200000204	NGUYEN DIEU LINH	女	2004-07-14	001304025142	LR 3.9	
11	H32601850200000205	NGUYEN BICH HOP	女	2004-08-11	001304034232	LR 3.9	
12	H32601850200000206	DANG THI MAI HOA	女	2004-05-25	001304039671	LR 3.9	
13	H32601850200000207	DOAN KHANH VAN	女	2004-05-13	001304044842	LR 3.9	
14	H32601850200000208	DANG THU TRANG	女	2004-01-18	001304051382	LR 3.9	
15	H32601850200000209	NGUYEN THI BINH	女	2005-05-21	001305047237	LR 3.9	
16	H32601850200000210	PHAM THUY LINH	女	2006-08-08	001306029625	LR 3.9	
17	H32601850200000211	LAI MINH NGOC	女	2007-03-29	001307020438	LR 3.9	
18	H32601850200000212	LE TRAN QUYNH CHI	女	2008-11-21	001308008919	LR 3.9	
19	H32601850200000213	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-10-06	001308021593	LR 3.9	
20	H32601850200000214	DO KHANH LINH	女	2008-10-03	001308026760	LR 3.9	
21	H32601850200000215	DONG MINH ANH	女	2009-05-24	001309000574	LR 3.9	